

# PHÁT NGÔN - BIẾN THỂ CÚ PHÁP CỦA CÂU

## UTTERANCE - SYNTACTIC VARIANTS OF SENTENCE

DƯƠNG XUÂN QUANG

(ThS-NCS; Đại học KHXH & NV, ĐHQG Hà Nội)

**Abstract:** This article interests in the close relation between Sentence and Utterance. We discussed the utterance, that difference sentence as Langue is the opposite of Parole, by the analysis of the content of concept - syntactic variant. And the utterance is investigated by semiotics with three aspects: syntactics - semantics - pragmatics. The most important aim of this research is to discover the foundation of utterance (reality) by sentence (abstract).

**Key words:** Sentence, Utterance, Syntactic variant.

### 1. Dẫn nhập

Trong tiếng Latin có một tuyên ngôn: “*Nihil est in lingua, quod non fuerit in oratione*”, nghĩa là: “*Không có một cái gì trong ngôn ngữ mà lại không có trong câu nói*” [dẫn theo Cao Xuân Hạo 2005: 26] nhằm khẳng định vị trí đặc biệt của câu nói trong nghiên cứu ngôn ngữ. Mục đích của mọi câu nói là để truyền tải những thông điệp. Thông điệp ấy là những nhận định, những đánh giá của người nói về những sự tình của thế giới khách quan. Tuy nhiên do những hoàn cảnh giao tiếp khác nhau mà những nội dung thông điệp được tổ chức khác nhau theo đúng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Sản phẩm của quá trình tổ chức thành những tồn tại cụ thể trong hiện thực nói năng ấy là Phát ngôn, hay theo một số quan niệm định danh là Câu. Dĩ nhiên, sự tồn tại của khái niệm Phát ngôn bên cạnh khái niệm bấy lâu được truyền thống chấp nhận sử dụng - Câu hẳn chắc có những lí do. Vậy mối quan hệ giữa Câu và Phát ngôn là gì? Ở bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày những kiến giải để làm rõ hơn sự khác biệt cũng như mối liên hệ bền chặt giữa hai đối tượng nghiên cứu cơ bản này. Hay hiển ngôn hơn, nhiệm vụ của bài viết là định vị khái niệm Phát ngôn trong hệ thống ngôn ngữ học dựa trên cơ sở phân biệt của F. de Saussure đối với đơn vị ngôn ngữ trừu tượng và các biến thể lời nói của nó trong đời sống thực tại.

### 2. Biến thể ở cấp độ Câu

Kế tiếp nghiên cứu về biến thể khởi phát từ đạ hạt Ngữ âm - âm vị học của N. Trubetzkoy và R. Jakobson, những ý niệm đầu tiên về biến

thể ở cấp độ câu cũng được một thành viên của trường phái Praha là F. Daneš đưa ra năm 1964 trong bài viết tổng kết về ba bình diện nghiên cứu cú pháp “*A three-level approach to syntax*” (sau này được tập hợp trong vừng tập *Travaux Linguistique de Prague 1966*). Theo ông, khái niệm này nhằm xác định những biến đổi của một mẫu câu chuẩn để tạo nên những biến thể của chúng trên cơ sở phân tích bình diện tổ chức phát ngôn. Sau đó các trường phái Cấu trúc, Tạo sinh và Chức năng đều có những quan tâm khác nhau tới hiện tượng ngôn ngữ này. Từ điểm nhìn Chức năng luận, K. Lambrecht đã có những kiến giải sâu sắc về biến thể ở cấp độ câu, mở rộng những ý tưởng ban đầu của Daneš. Ông dùng thuật ngữ “*Allosentence*” với nghĩa “*là các biểu hiện bề mặt của một mệnh đề tương đương nhau về ngữ nghĩa nhưng khác nhau về mặt hình thức và dụng học*” [Lambrecht 1994: 39]. Nhiều nhà ngữ học đánh giá Lambrecht là người kế tục công việc bị bỏ dở của Daneš như Joybrato Mukherjee (2001), Thomas Hoffmann & Graeme Trousdale (2013), nhưng chúng tôi cho rằng Lambrecht có vai trò quan trọng trong việc định hình cũng như phát triển khái niệm biến thể ở cấp độ câu. Lambrecht nhấn mạnh những tác động trực tiếp của cấu trúc thông tin đối với biến thể ở cấp độ câu: “*Sự khác nhau trong cấu trúc thông tin của câu luôn được hiểu như là sự tương phản giữa các biến thể...*” [Lambrecht 1994: 10] hay “*Trong khi cấu trúc hình thái cú pháp và ngôn điệu của các câu riêng rẽ có thể được phân tích mà không cần viện đến các phạm trù cấu trúc*

thông tin, thì chỉ có cấu trúc thông tin mới có thể giải thích được sự khác nhau giữa các biến thể của câu.” [Lambrecht 1994: 124]. Xuất phát từ những nghiên cứu về cấu trúc thông tin, ông định hình cơ chế tạo lập biến thể như là sự hiện thực hóa một mệnh đề trừu tượng tiềm ẩn trong tâm trí của con người. Ông quan niệm: “...các biến thể cú pháp thay thế diễn đạt một mệnh đề nhất định tồn tại tiềm tàng...” [Lambrecht 1994: 10]. Đây là sự nối dài rất hệ thống ở cấp độ câu mà Lambrecht đã kế thừa từ truyền thống xác định biến thể âm vị, biến thể hình thái. Và đặc biệt, ông cũng xác lập nội hàm của biến thể cú pháp thông qua một nhận định mang giá trị thao tác luận về cấu trúc thông tin: “Phân tích cấu trúc thông tin là tập trung vào việc so sánh các cặp câu tương đương về ngữ nghĩa nhưng khác nhau về hình thức và dụng học.” [Lambrecht 1994: 10]. Từ đây, biến thể ở cấp độ câu – Allosentence được chấp nhận như là một khái niệm hoàn chỉnh trong nghiên cứu Ngôn ngữ học.

Ở Việt Nam cũng đã có một số chú ý đối với hiện tượng các câu/ phát ngôn tương đương về ngữ nghĩa nhưng khác nhau về hình thức. Các nhà Việt ngữ học như Hoàng Trọng Phiến (1980), Đái Xuân Ninh (1981), Nguyễn Hữu Chương (1999), v.v. gọi chung hiện tượng này là câu đồng nghĩa. Tuy nhiên, thiết nghĩ, khái niệm Câu đồng nghĩa cần được phân tích nội hàm rõ ràng trước khi đồng nhất với khái niệm Allosentence của nền ngữ học thế giới. Xin quan sát ví dụ sau:

- (1) a. Con đi ngủ đi!      b. Đi ngủ!  
 c. Đi ngủ đi, con!      d. Con không đi ngủ à?  
 e. Có đi ngủ không thì nào?

Theo quan niệm về câu đồng nghĩa của Việt ngữ học, ví dụ (1) là những phát ngôn có cùng một nội dung ngữ nghĩa yêu cầu đứa con của chủ ngôn đi ngủ với 1a được xem như một phát ngôn chuẩn. Song hình thức thể hiện có thể được phân thành hai nhóm. Nhóm 1 bao gồm 1b và 1c, là những phát ngôn mà hình thức biểu hiện còn bảo lưu tương đối toàn vẹn cấu trúc cú pháp cũng như sự hiện diện của các thành tố từ vựng so với phát ngôn chuẩn 1a. Còn nhóm 1d và 1e là những phát ngôn khác hoàn toàn về

hình thức, chỉ có sự tương đồng về bình diện ngữ nghĩa với 1a. Vậy biến thể cú pháp là hiện tượng được thể hiện ở nhóm 1, ở nhóm 2 hay là ở cả hai nhóm? Đối với những nghiên cứu về biến thể ở cấp độ câu, F. Daneš và K. Lambrecht đều chỉ đề cập mơ hồ “khác biệt về hình thức” nhưng các ví dụ của họ phần nào thể hiện quan điểm về biến thể. Biến thể phải là những phát ngôn có thành tố từ vựng cơ bản giống nhau. Ở bài viết ngắn của mình, Daneš đưa ra một ví dụ về biến thể ở cấp độ câu trong tiếng Tiệp:

(2) a. *Starý učitel - píše - u stole - dopis - synovi.* (Người giáo viên già - viết - trên bàn - bức thư - con trai/ Trên bàn, người giáo viên già viết thư cho con trai)

b. *U stole píše dopis starý učitel synovi.*

(Trên bàn - viết - bức thư - người giáo viên già - con trai )

c. *U stole píše dopis synovi starý učitel.*  
 (Trên bàn - viết - bức thư - con trai - người giáo viên già)

Còn Lambrecht thì phân tích rất nhiều ví dụ như:

(3) a. *Here comes the cat.* (Đang đến đây, một con mèo).

b. *Here the cat comes.* (Một con mèo đang đến đây).

Thậm chí cả những cặp câu có biểu hiện hình thức từ vựng hoàn toàn giống nhau với những khác biệt tồn tại ở ngữ điệu vẫn được Lambrecht chấp nhận là “khác biệt về hình thức”:

(4) a. *SHE is my friend. (Who is your friend?)* (CÔ ẤY là bạn tôi. (Ai là bạn của anh?))

b. *She is my FRIEND. (Who is she?)* (Cô ấy là BẠN tôi. (Cô ấy là ai?))

Rõ ràng, biến thể của câu nên được hiểu là những dạng thức tồn tại có thành tố từ vựng về cơ bản giống nhau, như những gì ngữ học thế giới ngầm định. Vậy thì nhóm 1 với 1b và 1c ở ví dụ (1) mới là biến thể của câu. Khái niệm “tương đương về ngữ nghĩa nhưng khác nhau về hình thức và dụng học” của Lambrecht, nếu không được cụ thể hóa, sẽ liên tiếp gây ra những nhầm lẫn trong quá trình xác lập biến thể

của câu. Bối định nghĩa này hoàn toàn có thể được hiểu như quan niệm về câu đồng nghĩa trong Việt ngữ học. Tuy nhiên, nếu không dựa vào vật chất hiện diện cụ thể là các thành tố từ vựng thì rất khó để xác định một thực thể tinh thần trừu tượng như nghĩa. Làm sao để biết được hai câu/ phát ngôn là tương đồng về nghĩa nếu không có cơ sở tương cận tối thiểu ở mặt hình thức. Dầu rằng tinh thần tác động làm thay đổi vật chất, song vật chất vẫn là cơ sở để tinh thần khởi sinh.

### 3. Mối quan hệ Kết học - Nghĩa học - Dụng học trong một chỉnh thể Câu

Trong khoa học nghiên cứu về các kí hiệu, người đầu tiên nhắc tới ba bình diện Kết học, Nghĩa học, Dụng học là Charles Sanders Peirce nhưng công lao định hình vai trò của ba bình diện trong phân tích kí hiệu cũng như đưa ngôn ngữ vào tâm điểm của phân tích đó lại thuộc về Charles W. Morris. Từ tiểu luận 59 trang năm 1938 *Foundations of the Theory of Signs* (Thiết lập lí thuyết về kí hiệu) cho tới tập chuyên khảo đồ sộ *Writings on the General Theory of Signs* (Những bài viết lí luận đại cương về kí hiệu) năm 1971, Morris đã nhất quán xác định một mô hình tam phân để nghiên cứu kí hiệu trên nền chung của ngành kí hiệu học (Semiotics). Mô hình ấy với ba bình diện Kết học, Nghĩa học, Dụng học như ba góc độ soi chiếu một kí hiệu. Ngôn ngữ được Saussure chứng minh là một hệ thống kí hiệu. Bởi vậy, những thành tựu trong nghiên cứu kí hiệu học được các nhà ngôn ngữ học, đặc biệt là trường phái chức năng luận, tiếp nối áp dụng triệt để trong những nghiên cứu của mình. Và câu, với tư cách một đơn vị có tổ chức hoàn chỉnh, nhằm truyền tải một nội dung trọn vẹn để đảm bảo vai trò giao tiếp, là một biểu thức ngôn ngữ, hơn bất kì biểu thức nào hết, cần/ phải được mô hình ba bình diện của kí hiệu học xem xét. Dù rằng đã có rất nhiều công trình nghiên cứu cú pháp học, đưa lí luận kí hiệu học để phân tích câu nhưng mối quan hệ của ba bình diện ấy trong một chủ thể - Câu, vẫn cần thêm những thảo luận.

Kết học (Syntactics) được Morris quan niệm là sự liên hệ giữa kí hiệu với những kí hiệu

khác. Trong nghiên cứu một kí hiệu bất kỳ, bình diện kết học tập trung làm rõ mối quan hệ hình thức giữa các kí hiệu trong cấu trúc. Ở phạm vi đơn vị câu, kết học thể hiện ở rất nhiều khuynh hướng khác nhau với những giải pháp miêu tả đa dạng về tổ chức cấu tạo của câu cũng như những kiến giải phong phú phân tích câu như một cấu trúc của những thành phần biểu đạt cụ thể. Liên với bình diện Nghĩa học (Semantics), Morris xác định mối quan hệ ràng buộc giữa kí hiệu và những đối tượng ngoài kí hiệu. Ứng dụng bình diện nghĩa học trong nghiên cứu câu, các nhà ngôn ngữ học quan tâm đến những nội dung của thể giới thực tại (có thể hữu hình hoặc vô hình) được con người phản ánh trong câu. Và cuối cùng, theo Morris, bình diện Dụng học (Pragmatics) quan tâm tới sợi dây liên kết giữa kí hiệu với con người. Bình diện này nghiên cứu sự tác động của người dùng và câu, với tư cách là một kí hiệu của hệ thống ngôn ngữ trong ngữ cảnh giao tiếp cụ thể. Nói cách khác, dụng học trong nghiên cứu ngôn ngữ khám phá cách ngôn ngữ được con người sử dụng hướng tới những mục đích cụ thể trong hiện thực.

Tuy nhiên, từ trước tới nay, các nghiên cứu ngôn ngữ học chủ yếu xem xét kí hiệu ngôn ngữ từ ba góc nhìn biệt lập. Dường như mỗi bình diện tự hoạch định cho mình nhiệm vụ cung cấp trọn vẹn những đặc trưng cơ bản của kí hiệu trên từng phương diện: cấu trúc hình thức của kết học, nội dung ý nghĩa của nghĩa học và giá trị trong sử dụng của dụng học. Song những đặc trưng cơ bản ấy, chỉ rời rạc, từng phần mà ít có sự liên kết tác động qua lại lẫn nhau. Xuất phát từ những phân tích mà Đỗ Hữu Châu (1993) trình bày về sự thống hợp (integating, intégrant) của ngữ dụng bao trùm và chi phối ngữ pháp và ngữ nghĩa, với cơ sở cho rằng mỗi kí hiệu là một chỉnh thể toàn vẹn, chúng tôi xem xét đơn vị ngôn ngữ Câu bằng đường hướng tiếp cận ba bình diện nghiên cứu kí hiệu như sự tổng hòa trong một nhất thể. Câu hỏi đặt ra là: Kết học, Nghĩa học và Dụng học có những mối quan hệ như thế nào trong cùng một đơn vị Câu? hay Câu được hình thành như

thế nào qua những mối quan hệ tác động của ba bình diện trên?

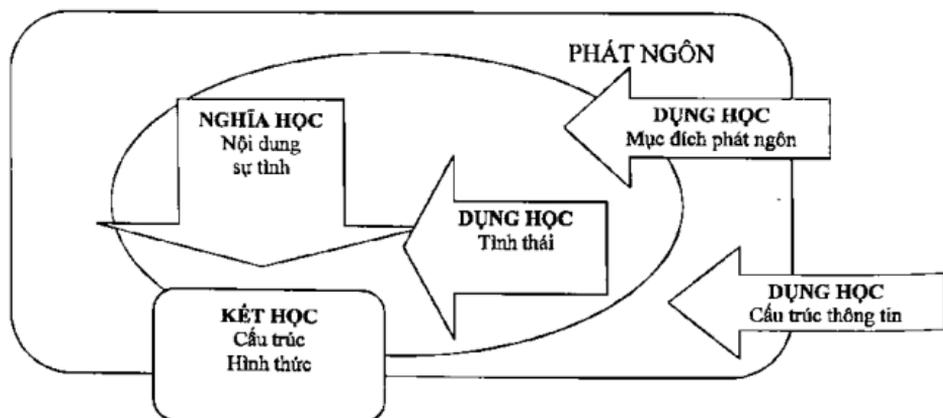
Ngôn ngữ là một sản phẩm thuộc về loài người với hai chức năng quan trọng: công cụ của tư duy và phương tiện của giao tiếp. Do đó, nhiệm vụ tối thượng, lẽ tồn tại duy nhất của hệ thống kí hiệu này là Biểu đạt ý nghĩa như B. Whorf đã kết luận: *"thực chất của ngôn ngữ học chính là tìm hiểu nghĩa"* [dẫn theo Hoàng Phê 2003: 90]. *"Tinh có nội dung hay tinh có nghĩa (semanticity), nói chung thường được xem là một trong những đặc trưng để định nghĩa ngôn ngữ"* [Lyons 1995 - Nguyễn Văn Hiệp dịch: 30]. Bình diện Nghĩa học sẽ là điểm khởi phát của tất cả mọi quá trình kiến lập câu. Để chỉ tiết hóa, các nhà ngữ học bấy lâu nay đã sử dụng khái niệm nghĩa miêu tả, hay nghĩa biểu hiện, nghĩa kinh nghiệm, nghĩa sự tình, thậm chí là ngôn liệu như Ch. Bally. Nghĩa miêu tả được hiểu là sự phản ánh chân thực nội dung một sự tình của thế giới khách quan. Nó gắn gũi với quan niệm về điều kiện chân trị của ngữ nghĩa hình thức và cũng được Stephen C. Levinson (1983) chia sẻ trong nỗ lực phân biệt ngữ nghĩa và ngữ dụng. Tuy nhiên, nghĩa không thể tồn tại hư vô, nhằm thể hiện những đặc trưng của sự tình, rất cần có hình thức để nghĩa nương tựa. Vì lẽ ấy, Kết học là hình thức biểu hiện của nội dung nghĩa học. J. Lyons nhận định: *"...mặc dù phần lớn cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ tự nhiên là vô đoán, chúng vẫn mang tính phỏng hình"* [Lyons 1995 - Nguyễn Văn Hiệp dịch: 31] với nhận thức về phỏng hình là: *"sự tương đồng giữa hình thức của tín hiệu và nội dung mà nó biểu thị"* [Lyons 1995 - Nguyễn Văn Hiệp dịch: 31]. Mô hình vị từ là trung tâm và các tham thể bị chỉ phối xung quanh nó của nghĩa học được chiếu thành cấu trúc hình thức. Cấu trúc kết học này cũng dùng những thuật ngữ đã được ngữ pháp cổ điển định hình thành quen thuộc nhưng mang một nội hàm giá trị khác. Nếu ngữ pháp truyền thống coi Chủ ngữ - Vị ngữ tương ứng với chủ thể (S-Subject) và vị điều (P-Predicat) của mệnh đề logic thì xuất phát từ mô hình nghĩa học mà các tác giả, khởi đầu từ L.Tesnière cho tới Ch.Fillmore, cố gắng tách ngôn ngữ học ra khỏi

những ảnh hưởng triết học ấy. Vì là "bóng hình" phản chiếu từ nghĩa học nên kết học khуôn mình vào một cấu trúc cố định Chủ ngữ - Vị ngữ - Bổ ngữ (- Trạng ngữ). Trong đó, Vị ngữ tương ứng với vị từ trung tâm, Chủ ngữ và Bổ ngữ là những mô phỏng của diễn tố, còn thành phần tùy ý chu tố được xác định là Trạng ngữ. Tuy nhiên, cấu trúc cú pháp của câu được xem xét từ bình diện kết học này vẫn chỉ là dạng tồn tại tình tượng, được sắp xếp trong tư tưởng của một cộng đồng người. Để đưa câu vào hoạt động giao tiếp cần thiết phải có sự tham gia của những nội dung thuộc về Dụng học. Một sự tình diễn ra trước mắt con người, và họ ngay lập tức thấu nhận vào não bộ như một trải nghiệm của bản thân, để rồi mô phỏng lại chính sự tình bằng ngôn từ. Song năng lực của mỗi cá nhân là khác nhau, vì vậy sự tri nhận của mỗi cá nhân đối với sự tình là khác nhau. Đồng thời với đó là những nhận định về sự tình của họ cũng khác nhau kéo theo việc thể hiện tình thái đối với mỗi hiện thực khách quan về cùng đa dạng và phong phú. Rõ ràng, có nhiều trường hợp cùng một sự tình hiện thực nhưng được khúc xạ qua lăng kính nhận thức cá nhân tạo nên những khác biệt, có thể là chắc chắn, có thể là hoài nghi, v.v. tùy theo mức độ cam kết về khả năng chân thực của sự tình xét về mặt nhận thức hoặc cũng có thể là đồng thuận, do dự hay phản kháng, v.v. phụ thuộc vào thái độ đánh giá sự tình được nhắc tới trên lập trường đạo nghĩa. Nhân tố con người đã định vị tình thái nên thuộc về bình diện dụng học. Song những biểu hiện của tình thái vẫn gắn chặt với nội dung mệnh đề của nghĩa học hướng tới mô hình câu trừu tượng phân ảnh trọn vẹn sự tình của thế giới khách quan bằng nhận thức chủ quan của con người. Nhằm thúc đẩy quá trình chuyển biến câu từ những tồn tại trừu tượng thành những hiện thực nói năng, dụng học là một chuỗi những tác động đảm nhiệm vai trò cầu nối giữa người sử dụng với kí hiệu. Phạm vi nghiên cứu của ngữ dụng học rất đa dạng và phong phú, song hai nội dung quan trọng được các nhà ngữ học chú ý trong nghiên cứu cú pháp là mục đích phát ngôn và cấu trúc thông tin. Nếu mục đích phát ngôn gắn

với lực ngôn trung được J.L. Austin (1962), J. Searle (1969) và các tác giả sau này bàn luận trong khung lí thuyết Hành động ngôn từ (Speech Acts) tập trung phân tích nhu cầu tương tác xã hội ảnh hưởng tới cấu trúc tượng (xác định kiểu câu) và sản phẩm phát ngôn hiện thực (trong chiều kích của những hành động bằng lời) thì nội dung tác động nhiều tới quá trình hiện thực hóa cấu trúc tượng là cấu trúc thông tin. Với nhiệm vụ xác lập tiêu điểm thông báo, cấu trúc có nguồn gốc từ lí thuyết phân đoạn thực tại này nhấn mạnh chủ đề cần truyền đạt của câu. Vì những yêu cầu giao tiếp khác nhau, theo từng ngữ cảnh giao tiếp cụ thể, việc lựa chọn đối tượng làm tiêu điểm thông báo thúc đẩy quá trình tái cấu trúc lại mô hình trừu tượng mà kết học đã sắp xếp từ sự ánh xạ của nghĩa học, dụng học để tạo thành những biến thể phát ngôn trong đời sống ngôn ngữ hiện thực. Dĩ nhiên, hiện nay trong nghiên cứu ngôn ngữ học, vẫn còn những tranh luận về nội dung xác định chủ đề của câu thuộc bình diện nghĩa học hay dụng học. Ví dụ như Nguyễn Văn Hiệp quan niệm: “*nghĩa chủ đề có thể được coi là thuộc về nghĩa của câu*” [Nguyễn Văn Hiệp 2008: 195] bởi xuất phát từ đặc trưng loại hình ngôn ngữ đơn lập không biến hình mà ông không chấp nhận sự thay đổi trật tự từ do ngữ

cảnh giao tiếp chỉ là quá trình hiện thực hóa của một câu, mà ủng hộ nhận định của J.Lyons: “*không có hai phát ngôn nào khác nhau về trật tự từ... lại có thể là những dạng thức của cùng một câu*” [Lyons 1995 - Nguyễn Văn Hiệp dịch: 172]. Tuy nhiên, họ cũng lưỡng lự: “*Nghĩa chủ đề trước hết, nếu không phải hoàn toàn, là vấn đề của nghĩa phát ngôn*” [Lyons 1995 - Nguyễn Văn Hiệp dịch: 172] hay “*... bên cạnh phân nghĩa được coi là nghĩa của câu (chủ yếu phân nghĩa được xác định thông qua điều kiện chân trị của câu) thì nghĩa chủ đề chủ yếu là vấn đề của phát ngôn, tức là loại nghĩa thuộc phạm vi dụng học...*” [Nguyễn Văn Hiệp 2008: 195]. Câu chuyện thuộc về bình diện nghĩa học hay dụng học của thao tác xác định tiêu điểm chủ đề cần được dựa vào bản chất, giá trị chức năng mà nó biểu đạt chứ không phải những tiền nghiệm về loại hình. Việc xác định chủ đề của câu trong đời sống giao tiếp hiện thực nên thuộc về phạm vi của dụng học bởi chủ đề là bộ phận (thành phần nào đó của cấu trúc) người dùng muốn nhấn mạnh trong một phát ngôn hiện thực, hoàn toàn tương ứng với mối quan hệ giữa người sử dụng và kí hiệu của cách tiếp cận bình diện dụng học theo lí luận về kí hiệu học.

Tóm lại, có thể hình dung quá trình từ lúc hình thành một câu trừu tượng đến khi vận động để hiện thực thành một phát ngôn cụ thể, với tư cách một kí hiệu là một chuỗi những hoạt động tương tác để cải biến trong mối quan hệ ba bình diện Kết học - Nghĩa học - Dụng học theo mô hình sau:



#### 4. Câu và phát ngôn

Căn cứ vào mối quan hệ giữa ba bình diện Kết học - Nghĩa học - Dụng học, sự phân biệt Câu và Phát ngôn hiển hiện rõ rệt hơn. Tuy nhiên, Câu và Phát ngôn không phải vì vậy mà có những ranh giới rời rạc, chúng liên hệ chặt chẽ với nhau như “hai mặt của một tờ giấy”. Trong nhận định về những luận điểm cơ bản của Chủ nghĩa khách quan trừu tượng với đại diện tiêu biểu nhất là Saussure, V.N. Voloshinov viết: “*Các hành động nói cá nhân, nhìn từ quan điểm ngôn ngữ, chỉ là các khúc xạ và biến thể hoặc đơn thuần là biến dạng ngẫu nhiên của các hình thức tự đồng nhất quy chuẩn*” [Voloshinov – Ngô Tự Lập dịch 2015: 99-100]. Có thể hình dung, Phát ngôn là ảnh xạ phản chiếu của Câu trong hoạt động nói năng hiện thực. Thuật ngữ Phát ngôn trong tiếng Anh “Utterance” là dạng danh từ của động từ “Utter” với nghĩa “thốt ra”. Thuật ngữ tiếng Anh này rất rõ ràng để nhấn mạnh một đặc trưng quan trọng của khái niệm Phát ngôn là một hiện tượng vật lí. Nó là một hiện tượng đơn nhất, chỉ xảy ra một lần với thời gian, địa điểm, người nói, ngôn ngữ xác định. Trong khi đó, câu là một hiện tượng tinh thần trừu tượng. Trừu tượng vì chúng không tồn tại hiển nhiên mà một chuỗi các từ (trừu tượng) được sắp xếp theo quy tắc ngữ pháp ở trong tâm tưởng của con người, cộng đồng người. Câu là kết quả của một quá trình kiến tạo những đơn vị trừu tượng nhằm phản ánh một sự tình. Do nhu cầu mô phỏng chính xác một sự tình nên câu, trong thế giới trừu tượng của mình, luôn luôn cần đảm bảo tính ngữ pháp (grammaticality). Tính ngữ pháp có thể hiểu như những sợi dây ràng buộc về mặt hình thức của từng câu. Những hình thức này là những quy tắc ngữ pháp tương ứng xác lập từng thành phần ngữ pháp mà các nhà ngôn ngữ học cổ gắng mô hình hóa trong cấu trúc. Những quy tắc này nổi trội đến mức M. Bakhtin tuyên bố: “*Câu là đơn vị ngôn ngữ thuần túy quy tắc ngữ pháp*” [Bakhtin 1986: 74]. Dĩ nhiên, hình thức đang được nói tới cũng vẫn nằm sâu trong tư tưởng, vẫn tồn tại

phi ngữ cảnh ở một dạng trừu tượng trong não bộ con người. Còn Phát ngôn thì khác, tính ngữ pháp không còn là một nội dung quan yếu, cần bảo toàn tuyệt đối mà sự quan tâm tập trung ở tính khả chấp (acceptability). Tính khả chấp, được khởi xướng từ N. Chomsky (1957) với ví dụ nổi tiếng Colorless green ideas sleep furiously (Những tư tưởng không màu xanh lục ngủ một cách giận dữ), như một chú ý hướng tới nội dung thông điệp trong sự đánh giá phù hợp hay không phù hợp từ người tham gia hội thoại. Do nhu cầu của giao tiếp trong những ngữ cảnh cụ thể với những yêu cầu hướng tới mục đích dụng học khác nhau, các thành phần của câu trừu tượng tiềm ẩn sẽ được tổ chức sao cho đảm bảo được nội dung quan trọng của thông điệp cần nhấn mạnh. Phát ngôn có thể là một từ hay một ngữ do đã được tinh lược những thành phần câu mang nội dung cũ không cần thiết, hoặc có thể là một trường hợp đảo vị trí trật tự không bình thường nhằm mục đích chú ý người nghe vào nội dung mới cần truyền đạt. Nhưng, phát ngôn không tồn tại ngẫu nhiên và tùy ý. Những tư tưởng ẩn sâu được tổ chức đầy đủ chặt chẽ của câu là cơ sở để hiểu ngay những biểu hiện hình thức phát ngôn, dù cho chúng không rõ ràng về mặt cấu trúc. Ví dụ:

(5) Câu: > Phát ngôn:

*Tôi sẽ yêu cô ấy.*

*Tôi.* (Ai sẽ yêu cô ấy?)

*Cô ấy.* (Anh sẽ yêu ai?)

*Yêu.* (Anh sẽ làm gì cô ấy?)

*Sẽ.* (Anh đã yêu cô ấy ư?)

*Tôi sẽ yêu cô ấy.* (Có việc gì thế?)

*Cô ấy, tôi sẽ yêu.* (Còn cô kia, tôi đã yêu.)

*Chính tôi sẽ yêu cô ấy* (chứ không phải anh ta.)

*Yêu, tôi sẽ yêu cô ấy* (chứ không phải ghét.)

Những đặc điểm trên của phát ngôn trong sự so sánh/ mối quan hệ với câu có sự đồng nhất cùng hiện tượng đối sánh âm vị - âm tố, hình vị - hình tố, từ - dạng thức từ trên nền đối lập ngôn ngữ - lời nói. Với những diễn giải về biến thể trong nghiên cứu ngôn ngữ, đặc biệt là biến thể cú pháp; những luận bàn về đặc

trung khác biệt của câu và phát ngôn dựa trên mối quan hệ của ba bình diện kí hiệu học, chúng ta có thể đồng tình với nhận định của Nguyễn Văn Hiệp: "...mỗi câu với tư cách là sơ đồ cấu trúc trừu tượng thuộc bình diện ngôn ngữ thường được hiện thực hóa thành nhiều phát ngôn khác nhau trong lời nói..." [Nguyễn Văn Hiệp 2009: 117], để cùng thừa nhận kết luận: Phát ngôn chính là biến thể cú pháp của câu.

### 5. Kết luận

Bài viết này lấy trọng tâm là mối quan hệ gắn gũi nhưng phân biệt giữa Câu và Phát ngôn để xem xét. Thông qua việc phân tích những nội dung của khái niệm Biến thể cú pháp, chúng tôi đã biện luận về cơ sở cho lẽ tồn tại của dạng thức phát ngôn trong mối quan hệ với đơn vị câu trên cơ sở lưỡng phân Ngôn ngữ và Lời nói. Có thể hiểu, biến thể cú pháp là những hiện thực của đơn vị ngôn ngữ cụ thể trong đời sống với sự bảo toàn về ngữ nghĩa nhưng vì tác nhân dụng học trong giao tiếp mà chúng có những hình thức khác nhau. Và những biến thể phát ngôn ấy được xét trong mô hình ba bình diện nghiên cứu kí hiệu Kết học - Nghĩa học - Dụng học để thấy rõ ràng hơn cơ chế hình thành từ những định hình của câu. Việc luận giải về Phát ngôn như là những biến thể cú pháp của câu, không chỉ nhằm hướng tới một nghiên cứu lí luận về bản chất ngôn ngữ đại cương mà còn giúp cho những nghiên cứu trong Việt ngữ học không phải lúng túng trước hai khái niệm quen thuộc này.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

#### Tiếng Việt

1. Cao Xuân Hạo (2006), *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Hoàng Phê (2003), *Logic Ngôn ngữ học*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
4. Lambrecht, Kund (1994) Nguyễn Hồng Côn và Hoàng Việt Hằng dịch, *Cấu trúc*

*thông tin và hình thức câu: Chủ đề, tiêu điểm và các biểu hiện tinh thần của sơ chỉ diễn ngôn* (bản dịch của), chưa xuất bản.

5. Lyons, John (1995) - Nguyễn Văn Hiệp dịch (2009, in lần 3), *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

6. Voloshinov, V.N (1936) - Ngô Tự Lập dịch (2015), *Chủ nghĩa Marx và triết học ngôn ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

7. Nguyễn Hồng Côn (2010), *Cấu trúc thông tin và biến thể cú pháp của câu tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống số 4, tr.1-6.

8. Lê Đông - Nguyễn Văn Hiệp (2003), *Khái niệm tình thái trong ngôn ngữ học*, Tạp chí Ngôn ngữ số 7, tr.17-26 và số 8, tr.56-65.

9. Cao Xuân Hạo (2003), "*Biến thể và hằng thể*" trong *Tiếng Việt-Máy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 445-453.

#### Tiếng nước ngoài

10. Austin, J.L. (1962), *How to do things with words*, Harvard University Press, Massachusetts.

11. Bakhtin, M.M. - Trans by Vern W. McGee. Austin (1986), *Speech genres and other late essays*, University of Texas Press, Texas.

12. Crystal, David ed (1995), *The Cambridge encyclopedia of the English language*, Cambridge University Press, Cambridge.

13. Daneš, Frantisek (1966) "*A three-level approach to syntax*" trong *Travaux linguistique de Prague vol. I* (F. Daneš chủ biên), *Académie Éditions de L'Académie Tchecoslovaque des Sciences*, Prague, pp.225-240.

14. Fillmore, Charles (1967), "*The case for case*" trong *Languages Universals* (Emon Bach và Robert Harms ed.), New York.

15. Morris, Charles William (1938), "*Foundations of the theory of signs*" in *International Encyclopedia of Unified Science - Number 2 of Volume 1*, University of Chicago Press, Chicago.